TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU TỈNH SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19/4/2019
"Về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con."

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Thái Trung Nghĩa
- Ông Triệu Khánh Long

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2018/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2018, về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Th.T.P., sinh năm 1977;

Địa chỉ: số 700, khóm Vĩnh Thành, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông L.H., sinh năm 1973

Địa chỉ: số 703, khóm Vĩnh Thành, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt,)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện (yêu cầu tuyên bố quan hệ sống chung không phải là vợ chồng) ngày 10/10/2018 cũng như ý kiến khi tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Th.T.P. trình bày: Vào năm 1996 bà và ông L.H. kết hôn với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà P.và ông H.chung sống rất hạnh phúc tại khóm Vĩnh Thành, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng và có với nhau ba đứa con chung là: Em L.T.N.(nữ) sinh ngày 26/4/1997, em L.Gi., (nam) sinh ngày 15/10/1998 và L.H.(nam) sinh ngày 30/12/2001 hiện đang sống với bà P.tại địa chỉ: khóm Vĩnh Thành, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Do bất đồng quan điểm cuộc sống không còn hạnh phúc, thường phát sinh mâu thuẫn với nhau làm tình cảm ngày càng phai nhạt nên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên từ năm 2011 bà P.đã không còn sống chung với ông Hoàng. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng với ông H.không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn không thể tiếp tục sống chung được với nhau. Nay bà Th.T.P. yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu công nhận quan hệ sống chung giữa bà P.và ông H.không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Em L.T.N.(nữ) sinh ngày 26/4/1997 và em L.Gi., (nam) sinh ngày 15/10/1998 đã trưởng thành lao động được không yêu cầu xem xét giải quyết. Đối với em L.H.tùy theo nguyện vọng của em muốn ở với cha hay mẹ thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu được trực tiếp nuôi dưỡng em Hải bà P.không yêu cầu ông L.H. phải cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung: Đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Tại phiên hòa giải ngày 07/11/2018 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn L.H. trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Lâm Thị Phươl về việc hai người sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống cũng như tình trạng cuộc sống thời gian đầu của vợ chồng. Trong quá trình chung sống đã có với nhau ba đứa con chung là: em L.T.N.(nữ) sinh ngày 26/4/1997 và em L.Gi., (nam) sinh ngày 15/10/1998 và L.H.(nam) sinh ngày 30/12/2001. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng với bà Th.T.P. đã xãy ra nhiều mâu thuẫn với nhau nhưng chưa đến mức không thể tiếp tục sống chung với nhau

được nữa. Nay bà Th.T.P. yêu cầu tòa án công nhận quan hệ sống chung không phải là quan hệ vợ chồng, ông L.H. không đồng ý.

- Về con chung: Em L.T.N.(nữ) sinh ngày 26/4/1997 và em L.Gi., (nam) sinh ngày 15/10/1998 đã trưởng thành lao động được không yêu cầu xem xét giải quyết. Đối với em L.H.tùy theo nguyện vọng của em muốn ở với cha hay mẹ thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu được trực tiếp nuôi dưỡng em Hải ông H.không yêu cầu bà P.phải cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung và nợ chung: Ông L.H. thống nhất với ý kiến trình bày của bà Th.T.P., không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án tại phiên tòa, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Th.T.P. và ông L.H. không phải là quan hệ vợ chồng; Giao cho bà Th.T.P. được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lâm Hải, ghi nhận ý chí nguyện không yêu cầu ông L.H. phải cấp dưỡng nuôi con của bà Th.T.P.; Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, bà P.yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Th.T.P. và ông L.H. không phải là quan hệ vợ chồng. Quan hệ pháp luật nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đã xác lập cuộc sống chung vào năm 1996 trên tinh thần tự nguyện và đã có với nhau ba người con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Xét lời thừa nhận về tình trạng hôn nhân của bà Th.T.P. và ông L.H. trong quá trình giải quyết vụ án; Căn cứ Biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân của bà Th.T.P. và ông L.H. tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh phước; Căn cứ vào giấy khai sinh con mà nguyên đơn Phươl cung

cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn Th.T.P. về quan hệ sống chung như vợ chồng giữa bà Th.T.P. với ông L.H. nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật, quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 92 bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, giữa bà P.và ông H.đang tồn tại quan hệ hôn nhân không hợp pháp, nên chịu sự điều chỉnh của Pháp luật.Vì vậy cần phải căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết, tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Th.T.P. và ông L.H. không phải là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Th.T.P. và ông L.H. đã có với nhau 03 người con chung là em L.T.N.(nữ) sinh ngày 26/4/1997 và em L.Gi., (nam) sinh ngày 15/10/1998, L.H.(nam) sinh ngày 30/12/2001. Do các em L.T.N.và em L.Gi. đã trưởng thành lao động được và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với em L.H.(nam) sinh ngày 30/12/2001, hiện đang sinh sống với bà Phươl. Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th.T.P. có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng em Hải. Xét tại thời điểm xét xử L.H.đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ là bà Phươl. Nguyện vọng của em L.H.được thể hiện tại biên bản ghi lời khai ngày 07/11/2018, nguyện vọng của em L.H.là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay bị xúi giục. Đồng thời hiện tại, em L.H.đang sống với bà P.trong một thời gian dài cuộc sống hằng ngày của em L.H.vẫn ổn định, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Bên cạnh đó bà P.cũng có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng em Lâm Hải, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình để giao em L.H.cho bà Th.T.P. tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Th.T.P. trình bày: Nếu được trực tiếp nuôi dưỡng em Lâm Hải, bà P.không yêu cầu ông H.phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn Th.T.P. về việc không yêu cầu bị đơn L.H. phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Th.T.P. không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Th.T.P. phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng

dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1, Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Th.T.P. và ông L.H. không phải là quan hệ vợ chồng.

2.Về con chung: Các con L.T.N.(nữ) sinh ngày 26/4/1997 và L.Gi., (nam) sinh ngày 15/10/1998 đã trưởng thành lao động được, ông L.H. và bà Th.T.P. không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với L.H.(nam) sinh ngày 30/12/2001, giao cho bà Th.T.P. được trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận ý chí tự nguyện của bà Th.T.P., về việc không yêu cầu ông L.H. cấp dưỡng cho con.Trong thời gian chị Th.T.P. nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nguyên đơn Th.T.P. phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003978 ngày 10/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, bà Th.T.P. đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với bị đơn thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Ủy ban nhân dân phườngVĩnh Phước
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Toàn